

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THEO ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Nhật Bản học

Mã số: 7310613

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-ĐHVN ngày 30 tháng 01 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Nhật Bản học
 - + Tiếng Anh: Japanese Studies
- **Mã số ngành đào tạo:** 7310613
- **Trình độ đào tạo:** Cử nhân
- **Thời gian đào tạo:** 04 năm
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Cử nhân Nhật Bản học (Chương trình chất lượng cao)
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese Studies (Honors Program)

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Nhật Bản học với trọng tâm là: Nghiên cứu Nhật Bản, Giáo dục tiếng Nhật, Luật, Kinh tế, Quản trị doanh nghiệp, Khoa học quản lý, Khoa học bền vững, Phát triển quốc tế. Người học sau khi tốt nghiệp có thể phát huy những kiến thức Nhật Bản học trong lĩnh vực khoa học xã hội, đóng vai trò tích cực trong nghề nghiệp của mình và thực hiện những nghiên cứu liên quan tới Nhật Bản. Ngoài ra, Chương trình đào tạo còn trang bị cho người học năng lực tiếng Nhật cao để góp phần xây dựng, cống hiến cho mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về Nhật Bản học bao gồm: Nghiên cứu Nhật Bản, Giáo dục tiếng Nhật, Luật học, Kinh tế học, Khoa học quản lý, Khoa học bền vững...và những vấn đề toàn cầu đang được xã hội quan tâm tới trong thời đại ngày nay mà không thể thiếu được khi muốn tìm hiểu sâu về Nhật Bản đương đại. Chương trình đào tạo còn giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ sở và nâng cao về ngôn ngữ tiếng Nhật để người học có được năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật ở trình độ cao.

- Về kỹ năng: Trang bị cho sinh viên những kỹ năng, phương pháp nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội hiện đại; chú trọng gắn lý luận với thực tiễn; giúp nâng cao trình độ tư duy và khả năng phát hiện để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị những kỹ năng cần thiết thích nghi với môi trường làm việc có yếu tố Nhật Bản.

- Về thái độ: Sinh viên sau khi tốt nghiệp trở thành những người có lập trường, bản lĩnh chính trị vững vàng và khả năng lãnh đạo, trao đổi, thuyết phục người khác trong bối cảnh đa văn hóa. Đó cũng là những người nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu và làm việc với lối sống giản dị, lành mạnh, tinh thần giúp đỡ, đoàn kết, thân ái với mọi người.

3. Thông tin tuyển sinh

- Theo Quy định về công tác tuyển sinh đại học của ĐHQGHN và Theo đề án tuyển sinh đại học được ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

- Vận dụng được các nguyên lý, quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, triết học Mác Lênin, các nguyên lý phát triển kinh tế - chính trị, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về Quốc phòng và An ninh của Việt Nam trong điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước;
- Vận dụng kiến thức cơ bản về thể dục thể thao để rèn luyện sức khỏe.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Vận dụng được các nguyên tắc cơ bản của phương pháp nghiên cứu khoa học thực hiện một đề tài nghiên cứu, đặc biệt là đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội có tính liên ngành;
- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kinh tế để tạo nền tảng vững chắc cho việc tự học, tự nghiên cứu;
- Vận dụng được những kiến thức nền tảng về khoa học, công nghệ tiên tiến và về Nhật Bản trong thế kỷ 21;
- Phân tích được một số vấn đề toàn cầu và cấp bách của xã hội loài người trong thế kỷ 21 và cơ bản vận dụng được sự liên hệ đa ngành/liên ngành giữa khoa học xã hội, kinh tế với khoa học tự nhiên để nghiên cứu các vấn đề đó;
- Tổng hợp và phân tích được các kiến thức trong các lĩnh vực học thuật khác nhau để có năng lực tư duy, tầm nhìn rộng theo định hướng phát triển bền vững; tạo nền tảng cho khả năng tự học suốt đời.

1.3. Kiến thức của khối ngành

- Vận dụng được kiến thức cơ bản và nâng cao về ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản đương đại;
- Phân tích và đánh giá được những kiến thức nền tảng về các lĩnh vực luật, kinh tế, quản lý, đặc biệt là các đặc thù của các lĩnh vực này ở xã hội Nhật Bản (trong bối cảnh toàn cầu hóa và so sánh với Việt Nam và thế giới) để thực hiện các đề án nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong các lĩnh vực liên quan.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Phân tích và đánh giá được các kiến thức hệ thống và nâng cao về ít nhất một trong 3 lĩnh vực sau: Luật Nhật Bản, Kinh tế và Quản lý theo phong cách Nhật Bản, Giảng dạy tiếng Nhật.

1.5. Kiến thức ngành

- Phân tích và đánh giá được các kiến thức đã học trong chương trình đào tạo thông qua so sánh với thực tế khi đi thực tập ở các tổ chức, doanh nghiệp có yếu tố Nhật Bản;

- Phân tích và đánh giá được kiến thức, thông tin từ lí luận và thực tiễn, vận dụng sáng tạo trong quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp và thực tiễn.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Thuyết trình hoặc giảng dạy các vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản;

- Phát hiện, đặt vấn đề và thực hiện các nghiên cứu về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa có yếu tố Nhật Bản nói riêng, khoa học xã hội nói chung trong mối quan hệ tổng thể với các lĩnh vực liên quan;

- Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm;

- Có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp và tạo việc làm trong các lĩnh vực liên quan tới Nhật Bản học.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề thuộc hoặc liên quan đến Nhật Bản học.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Phân tích, khám phá, ứng dụng thực tiễn một số vấn đề thuộc hoặc liên quan đến Nhật Bản.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Tư duy hệ thống, logic theo định hướng tìm kiếm giải pháp bền vững.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Đánh giá và giải quyết vấn đề bằng những giải pháp hài hòa với bối cảnh xã hội địa phương và toàn cầu; bối cảnh môi trường, khí hậu địa phương và toàn cầu; và sự tiến bộ khoa học, kỹ thuật trên thế giới.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Có khả năng nhận thức và thích nghi nhanh với bối cảnh của các tổ chức khác nhau và từng bước có những đóng góp tích cực cho tổ chức.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo kiến thức, kỹ năng vào môi trường thực tiễn đa văn hóa.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Bước đầu có khả năng phân tích và dự đoán xu hướng phát triển của nghề nghiệp.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý;
- Học và tự học, tự nghiên cứu suốt đời.

2.2.2. *Làm việc theo nhóm*

- Có kỹ năng tham gia làm việc nhóm hiệu quả;
- Có kỹ năng hình thành, lãnh đạo và phát triển nhóm làm việc.

2.2.3. *Quản lý và lãnh đạo*

- Có khả năng tổ chức và sắp xếp thực hiện công việc khoa học, hợp lý.

2.2.4. *Kỹ năng giao tiếp*

- Có kỹ năng giao tiếp bằng lời và bằng văn bản tốt với các bên liên quan;
- Có kỹ năng thuyết trình tốt, đặc biệt là về các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp.

2.2.5. *Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Trình độ tiếng Nhật đạt tối thiểu N2 (JLPT);
- Trình độ tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 3/6 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2.2.6. *Các kỹ năng bổ trợ khác*

- Sử dụng thành thạo máy tính và cá trang thiết bị làm việc khác, tận dụng được hạ tầng Công nghệ Thông tin để làm việc hiệu quả.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có lối sống lành mạnh, khiêm tốn, chăm chỉ, kiên định và có tinh thần ham học hỏi.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Có trách nhiệm và chuyên nghiệp với công việc.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và nhân loại;
- Thượng tôn pháp luật.

4. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có năng lực tự chủ trong hoàn thành công việc độc lập, cùng nhóm hoặc lãnh đạo nhóm hoàn thành công việc;
- Có tinh thần chịu trách nhiệm cao với các công việc của cá nhân và của nhóm mình tham gia hoặc lãnh đạo .

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Làm công tác tư vấn, tham mưu liên quan đến Nhật Bản trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước như Bộ, Ban, Ngành, cơ quan hoặc văn phòng Chính phủ, văn phòng Quốc hội...hay các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội;

- Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy Nhật Bản học, tiếng Nhật trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;
- Làm công tác nghiên cứu ở các cơ quan liên quan đến Nhật Bản;
- Làm phóng viên, biên tập viên bình luận thời sự, chính trị tại các báo, đài trung ương và địa phương như các đài phát thanh truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn hoặc các Sở Văn hóa, Sở Khoa học - công nghệ...
- Làm công tác ngoại giao tại Bộ Ngoại giao, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như Japan Foundation, Jasso...
- Làm việc trong các doanh nghiệp, công ty trong và ngoài nước đặc biệt là các doanh nghiệp, công ty Nhật Bản ở Việt Nam và ở Nhật Bản.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự tìm tòi và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động thực tiễn tại cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp;
- Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến Nhật Bản;
- Có khả năng tiếp tục học lên bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc các chuyên ngành liên quan đến Nhật Bản học tại các trường đại học trong nước, của Nhật Bản, của khu vực và trên thế giới.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **157** tín chỉ, trong đó:

- * Khối kiến thức chung: **21 tín chỉ**
(*Không tính các học phần GDTC, GDQP & AN*)
- * Khối kiến thức theo lĩnh vực: **33 tín chỉ**
 - + *Bắt buộc* 07 tín chỉ
 - + *Tự chọn* 26 tín chỉ
- * Khối kiến thức theo khối ngành: **68 tín chỉ**
 - + *Kiến thức tiếng* 30 tín chỉ
 - + *Kiến thức chung của khối ngành* 38 tín chỉ
- * Khối kiến thức theo nhóm ngành: **10 tín chỉ**
- * Khối kiến thức ngành **25 tín chỉ**
 - + *Thực hành, thực tập* 15 tín chỉ
 - + *Khóa luận tốt nghiệp* 10 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (<i>Không bao gồm số tín chỉ học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh</i>)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnam Communist Party</i>	2	20	10	0	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10	0	

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Ho Chi Minh's Ideology</i>					
6.	FLF1507	Tiếng Nhật B1 <i>Japanese B1</i>	5	20	35	20	
7.	FLF1508	Tiếng Nhật B2 <i>Japanese B2</i>	5	20	35	20	
8.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9.		Giáo dục Quốc phòng và An ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		33				
II.1	Khối học phần cơ bản theo lĩnh vực		21				
	Học phần bắt buộc/ <i>Compulsory subjects</i>		7				
10.	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
11.	VJU2001	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	2	26	4		
	Các học phần tự chọn <i>Selective subjects</i>		14/32				
12.	THL2003	Giới thiệu về hệ thống pháp luật Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Legal System</i>	4	50	10		
13.	INE2004	Nguyên lý kinh tế <i>Principle of Economics</i>	4	50	10		
14.	SOC2005	Xã hội học đại cương <i>Introduction of Sociology</i>	2	26	4		
15.	MNS2006	Khoa học quản lý đại cương <i>Introduction of Management Science</i>	2	26	4		
16.	VJU2002	Toán 1 (Giải tích) <i>Mathematics 1 (Calculus)</i>	2	20	10		

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
17.	VJU2003	Toán 2 (Đại số) <i>Mathematics 2 (Linear Algebra)</i>	2	20	10		
18.	VJU2004	Toán 3 (Thống kê) <i>Mathematics 3 (Statistics)</i>	2	20	10		
19.	VJU2005	Vật lý 1 (Cơ - Nhiệt học) <i>Physics 1 (Mechanics - Heat)</i>	2	20	10		
20.	VJU2006	Vật lý 2 (Điện - Quang) <i>Physics 2 (Electromagnetics)</i>	2	20	10		
21.	VJU2007	Hóa học 1 (Hóa học phân tử) <i>Chemistry 1 (Molecular Chemistry)</i>	2	20	10		
22.	VJU2008	Hóa học 2 (Động lực học hóa học) <i>Chemistry 2 (Chemical Thermodynamics)</i>	2	20	10		
23.	VJU2009	Sinh học 1 <i>Biology 1</i>	2	20	10		
24.	VJU2010	Sinh học 2 <i>Biology 2</i>	2	20	10		
25.	VJU2011	Khoa học trái đất <i>Earth Science</i>	2	26	4		
II.2	Khối học phần của thể kỷ 21 (<i>SV tích lũy 12 tín chỉ từ các học phần thuộc ít nhất 2 nhóm dưới đây</i>)		12				
	Nhóm A	Khoa học bền vững <i>Sustainability science</i>					
26.	VJU2012	Khoa học toàn cầu và môi trường <i>Global and Environmental Sciences</i>	2	26	4		

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
27.	VJU2013	Sự phát triển và Năng lượng ở Châu Á (Kinh tế năng lượng, Kỹ thuật năng lượng) <i>Development and Energy in Asia (Energy Economy, Energy Engineering)</i>	2	26	4		
28.	VJU2014	Khoa học cơ bản về biến đổi khí hậu <i>Basic Science of Climate Change</i>	2	26	4		
29.	VJU2015	Thực phẩm, nước và sức khỏe <i>Food, Water and Health</i>	2	26	4		
30.	VJU2016	An ninh và phát triển bền vững <i>Sustainable Development and Security</i>	2	26	4		
31.	VJU2017	Khoa học, Công nghệ và Xã hội <i>Science, Technology and Society</i>	2	26	4		
	Nhóm B	Toàn cầu hóa và Khoa học xã hội <i>Globalization and Social Sciences</i>					
32.	VJU2018	Toàn cầu hóa và Khu vực hóa <i>Globalization and Regionalization</i>	2	26	4		
33.	VJU2019	Phát triển quốc tế và Khu vực <i>International and Regional Development</i>	2	26	4		
34.	VJU2020	Tôn giáo, Văn hóa và Xã hội <i>Religion, Culture and Society</i>	2	26	4		
35.	VJU2021	Luật và Xã hội <i>Law and Society</i>	2	26	4		
36.	VJU2022	Quản trị kinh doanh <i>Business Administration</i>	2	20	10		

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	Nhóm C	Nghiên cứu Nhật Bản <i>Japanese Studies</i>					
37.	VJU2023	Các vấn đề đương đại ở Đông Á <i>Contemporary Issues in East Asia</i>	2	20	10		
38.	VJU2024	Văn hóa và lịch sử Nhật Bản <i>Japanese History and Culture</i>	2	26	4		
39.	VJU2025	Kinh doanh Nhật Bản - Việt Nam <i>Japanese and Vietnamese Business</i>	2	26	4		
40.	VJU2026	Hệ thống pháp luật Nhật Bản <i>Legal System of Japan</i>	2	26	4		
41.	VJU2027	So sánh xã hội Nhật Bản với xã hội Việt Nam <i>Japanese Society in Comparison with Vietnamese Society</i>	2	26	4		
42.	VJU2028	So sánh Việt Nam và Nhật Bản <i>Vietnam in Comparison with Japan</i>	2	26	4		
43.	VJU2029	Giới thiệu về giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ <i>Introduction to Teaching Japanese as a foreign language</i>	2	26	4		
	Nhóm D	Khoa học thông tin <i>Information Science</i>					
44.	AET2012	Khoa học thông tin <i>Information Science</i>	2	26	4		
45.	AET2013	Phân tích dữ liệu khoa học <i>Scientific Data Analyses</i>	2	26	4		
46.	INE1052	Kinh tế lượng	2	26	4		

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Econometrics</i>					
47.	AET2014	Lập trình <i>Programming</i>	2	26	4		
48.	AET2015	Nhập môn hệ thống máy tính <i>Introduction to Computer Systems</i>	2	20	10		
49.	AET2016	Thuật toán <i>Computer Algorithm</i>	2	20	10		
50.	AET2017	Mô phỏng toán học <i>Mathematical Simulation</i>	2	20	10		
	Nhóm E	Kỹ thuật cho nghiên cứu nâng cao <i>Engineering for Advanced Studies</i>					
51.	AET2018	Vật liệu tiên tiến và kết cấu tiên tiến ứng dụng trong kỹ thuật <i>Advanced materials and advanced textures applied in Engineering</i>	2	20	10		VJU2002 VJU2003 VJU2004 VJU2005
52.	AET2019	Nhiệt động lực học <i>Thermodynamics</i>	2	20	10		VJU2002 VJU2004
53.	AET2020	Kỹ thuật truyền nhiệt <i>Heat Transfer</i>	2	20	10		VJU2002 VJU2004
54.	AET2021	Thí nghiệm trong khoa học và kỹ thuật 1 <i>Experiment on Science and Engineering 1</i>	2	20	10		AET2018 AET2019 AET2020
55.	AET2022	Thí nghiệm trong khoa học và kỹ thuật 2 <i>Experiment on Science and Engineering 2</i>	2	20	10		AET2018 AET2019 AET2020 AET2021

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		68				
III.1	Các học phần tiếng Nhật (Sinh viên tích lũy 30 tín chỉ dựa trên phân loại trình độ tiếng Nhật đầu vào)		30				
56.	JPS3001	Tiếng Nhật A1 <i>Japanese A1</i>	5	5	70		
57.	JPS3002	Tiếng Nhật A2 <i>Japanese A2</i>	5	5	70		
58.	JPS3003	Tiếng Nhật A3 <i>Japanese A3</i>	5	5	70		
59.	JPS3004	Tiếng Nhật A4 <i>Japanese A4</i>	5	5	70		
60.	JPS3005	Tiếng Nhật nâng cao 1 <i>Advanced Japanese Language 1</i>	5	5	70		FLF1508
61.	JPS3006	Tiếng Nhật nâng cao 2 <i>Advanced Japanese Language 2</i>	5	5	70		
62.	JPS3007	Tiếng Nhật nâng cao 3 <i>Advanced Japanese Language 3</i>	5	5	70		
63.	JPS3008	Tiếng Nhật nâng cao 4 <i>Advanced Japanese Language 4</i>	5	5	70		
64.	JPS3009	Tiếng Nhật nâng cao 5 <i>Advanced Japanese Language 5</i>	5	5	70		
65.	JPS3010	Tiếng Nhật nâng cao 6 <i>Advanced Japanese Language 6</i>	5	5	70		
III.2	Các học phần theo khối ngành bắt buộc		14				
66.	JPS3012	Luật tư Nhật Bản <i>Private Law in Japan</i>	4	50	10		VJU2026
67.	JPS3013	Nhật Bản trong bối cảnh toàn cầu hóa <i>Japan in Global Perspective</i>	3	40	5		

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
68.	JPS3014	Kinh tế Nhật Bản <i>Japanese Economy</i>	4	50	10		
69.	JPS3015	Quản trị Nhật Bản <i>Japanese Management</i>	3	40	5		
III.3	Các học phần theo khối ngành tự chọn/ <i>Elective courses of discipline sector</i>		24/30				
70.	JPS3016	Luật công ở Nhật Bản <i>Public Law in Japan</i>	4	50	10		
71.	JPS3017	Lịch sử Nhật Bản hiện đại <i>Modern History of Japan</i>	4	50	10		
72.	JPS3018	Hệ thống chính trị Nhật Bản <i>Political System of Japan</i>	4	50	10		
73.	JPS3019	Hệ thống tài chính Nhật Bản <i>Financial System of Japan</i>	2	26	4		
74.	JPS3020	Văn hóa Nhật Bản đương đại <i>Contemporary Culture of Japan</i>	4	50	10		
75.	JPS3021	Xã hội Nhật Bản đương đại <i>Contemporary Society of Japan</i>	4	50	10		
76.	JPS3022	Quan hệ Việt Nam -Nhật Bản <i>Vietnam Japan Relationship</i>	2	26	4		
77.	JPS3023	Quan hệ quốc tế trong Đông Á <i>International Relations in East Asia</i>	2	26	4		
78.	JPS3024	Giới thiệu nghiên cứu quốc tế về Nhật Bản <i>Introduction to International Japanese Studies</i>	2	26	4		
79.	JPS3025	Văn hóa dân gian Nhật Bản <i>Japanese Folklore</i>	2	26	4		

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
IV	Khởi kiến thức theo nhóm ngành		10				
IV.1	Định hướng Luật/Law		10/14				
80.	JPS3027	Luật và kinh doanh <i>Law and Business</i>	2	26	4		
81.	JPS3028	Luật và Kinh tế <i>Law and Economy</i>	2	26	4		
82.	JPS3029	Luật và Môi trường <i>Law and Environment</i>	2	26	4		
83.	JPS3030	Luật và Phát triển <i>Law and Development</i>	2	26	4		
84.	JPS3031	Luật Sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Law</i>	2	26	4		
85.	JPS3032	Đại cương luật quốc tế <i>Introduction to public International Law</i>	2	26	4		
86.	JPS3033	Toàn cầu hóa và Luật <i>Globalization and Law</i>	2	26	4		
IV.2	Định hướng Kinh tế và Quản lý / <i>Economy and Management</i>		10/14				
87.	JPS3034	Kinh tế học vi mô <i>Microeconomics</i>	3	40	5		INE2004
88.	JPS3035	Kinh tế học vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	40	5		INE2004
89.	JPS3036	Marketing <i>Marketing</i>	2	26	4		
90.	JPS3037	Quản trị chiến lược <i>Strategic Management</i>	2	26	4		
91.	JPS3038	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	2	26	4		
92.	JPS3039	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	2	26	4		

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
IV.3	Định hướng Giảng dạy tiếng Nhật/ <i>Japanese Languages Education</i>		10/12				
93.	JPS3040	Giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ để tương tác <i>Teaching Japanese as a foreign language for Interaction</i>	2	26	4		JPS3009
94.	JPS3041	Dạy và học chủ động tiếng Nhật như một ngoại ngữ <i>Active Learning and Teaching Japanese as a foreign language</i>	2	26	4		JPS3010
95.	JPS3042	Chính sách ngôn ngữ và giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ <i>Language Policy and Teaching Japanese as a foreign language</i>	2	26	4		JPS3010
96.	JPS3043	Thực tập giảng dạy ngôn ngữ tiếng Nhật A <i>Japanese language Education Practical Internship A</i>	3	40	5		JPS3010
97.	JPS3044	Thực tập giảng dạy ngôn ngữ tiếng Nhật B <i>Japanese language Education Practical Internship B</i>	3	40	5		JPS3010
V	Khôi kiến thức ngành		25				
98.	JPS4001	Seminar năm thứ ba <i>Seminar (3rd year)</i>	3	0	45		
99.	JPS4002	Seminar năm thứ tư <i>Seminar (4th year)</i>	3	0	45		

STT	Mã học phần	Học phần	Tín chỉ	Giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
100.	JPS4003	Thực tập 1 <i>Internship (2nd year)</i>	2	0	30		
101.	JPS4004	Thực tập 2 <i>Internship (3rd year)</i>	5	0	75		
102.	JPS4005	Thực tập về văn hóa truyền thống Nhật Bản <i>Practice of Japanese traditional cultures</i>	2	4	26		
103.	JPS4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Bachelor Thesis</i>	10		100	50	